

Đóng góp của các ngành kinh tế vào mục tiêu xây dựng nước công nghiệp theo hướng hiện đại

Trần Thị Vân Hoa¹

¹ Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
Email: hoatv@neu.edu.vn; hoatranthivan@gmail.com

Nhận ngày 6 tháng 6 năm 2017. Chấp nhận đăng ngày 12 tháng 7 năm 2017.

Tóm tắt: Mục tiêu phát triển đất nước thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại đã được Đảng ta theo đuổi một cách kiên định qua nhiều kỳ Đại hội. Trong giai đoạn 2011-2016, sự tăng trưởng ba ngành công nghiệp khai thác khoáng sản, công nghiệp chế biến, chế tạo, nông nghiệp đã và đang có những tác động mạnh mẽ, nhiều chiều đến việc thực hiện mục tiêu này. Trên cơ sở phân tích nguyên nhân của những hạn chế trong sự phát triển của ba ngành kinh tế này, bài báo đề xuất 6 giải pháp chủ yếu nhằm đạt mục tiêu sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Đó là: (1) làm rõ hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại; (2) xác định rõ mục tiêu và ngành động lực để có các chính sách ưu tiên đầu tư phát triển trong giai đoạn tới; (3) tăng cường nghiên cứu và triển khai ứng dụng công nghệ cao đối với các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp có giá trị kinh tế cao; (4) kết hợp giữa sự nỗ lực của doanh nghiệp và sự hỗ trợ nhà nước để nâng cao trình độ công nghệ, nâng sức cạnh tranh của các doanh nghiệp; (5) tăng cường liên kết doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) để nâng cao hiệu quả và tính bền vững của công nghiệp chế biến; (6) áp dụng các giải pháp đồng bộ để xây dựng thương hiệu quốc gia và các thương hiệu hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Từ khóa: Tăng trưởng kinh tế, công nghiệp khai thác khoáng sản, công nghiệp chế biến, chế tạo, nông nghiệp.

Phân loại ngành: Kinh tế học

Abstract: The target of developing Vietnam into an industrialised country towards modernity has been pursued with incessant determination by the Party as expressed in many of its Congresses so far. In the 2011-2016 period, the growth of mining, processing and manufacturing industries and agriculture were exerting strong and multi-faceted impacts on the realisation of the target. Based on analysing the reasons for the limitations in the development of the economic sectors, six solutions have been proposed to achieve the target in the near future, which include: (1) clarifying the criteria of an industrialised country towards modernity; (2) defining clearly the targets and sectors which are the driving forces to give priorities to in terms of investments in the upcoming period; (3) intensifying the research and application of high technologies in the domains of

agricultural production with high economic value; (4) combining the efforts by enterprises and the assistance by the State to enhance the technological level and competitiveness of the enterprises; (5) boosting the linkage between domestic and foreign direct investment (FDI) companies to improve the efficiency and sustainability of the processing industry; and (6) applying synchronous solutions to establish the national trademark and those of Vietnamese commodities in the international markets.

Keywords: Economic growth, mining industry, processing industry, manufacturing industry, agriculture.

Subject classification: Economics

1. Giới thiệu

Sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia phụ thuộc rất nhiều vào tăng trưởng của các ngành trong nền kinh tế. Chính vì vậy, cơ cấu và tỷ trọng đóng góp của các ngành kinh tế trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP) là một trong những tiêu chí để đánh giá và xác định trình độ phát triển và xếp loại các quốc gia có phải là nước công nghiệp hay không. Để đạt mục tiêu sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại như Nghị quyết Đại hội 12 của Đảng đã nêu ra, sự phát triển của các ngành kinh tế phải chuyển dịch theo hướng tăng năng suất lao động và giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp; tăng tỷ trọng và giá trị gia tăng của ngành công nghiệp chế biến và khai thác khoáng sản.

Trong giai đoạn 2011-2016, tăng trưởng bình quân toàn nền kinh tế đạt 5,91%, thấp hơn so với mức 6,32% của giai đoạn 2006-2010, đồng thời cũng không đạt được kế hoạch tăng trưởng 6,5-7% như mục tiêu kế hoạch [4]. Việc giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn này không chỉ do tác động tiêu cực của suy thoái kinh tế toàn cầu và những cải cách trong nước chưa mang lại

nhều kết quả, mà còn do những bất cập trong cấu trúc tăng trưởng của một số ngành kinh tế. Bài viết này² phân tích sự tăng trưởng và đóng góp của ba ngành công nghiệp khai thác khoáng sản, công nghiệp chế biến, chế tạo và nông nghiệp đối với nền kinh tế và đề xuất giải pháp tăng cường sự đóng góp của các ngành này vào việc thực hiện mục tiêu xây dựng nước công nghiệp theo hướng hiện đại ở Việt Nam giai đoạn 2017-2020 và những năm tiếp theo.

2. Tăng trưởng ngành công nghiệp khai thác khoáng sản

Giai đoạn 2011-2016, ngành công nghiệp khai thác khoáng sản của Việt Nam có tốc độ tăng trưởng không ổn định và rơi vào tình trạng suy thoái nghiêm trọng, nhiều năm tăng trưởng âm, năm 2016 suy giảm sâu nhất (- 4%). Dấu hiệu suy thoái thể hiện rõ ở cả 2 sản phẩm khai thác chính là than và dầu khí đã gây ảnh hưởng lớn đến sự phát triển chung của toàn nền kinh tế. Sản lượng khai thác than giảm xấp xỉ 6% và sản lượng dầu thô giảm xấp xỉ 10% (so với kế hoạch đặt ra). Khối lượng khai thác than

trong 6 tháng đầu năm 2016 của tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) - Tập đoàn khai khoáng lớn nhất cả nước, cũng đã giảm hơn hai triệu tấn so với kế hoạch đặt ra. Điều này đã làm giảm khoảng 4% tăng trưởng ngành công nghiệp và 0,33% tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế năm 2016. Sự suy thoái của ngành khai thác khoáng sản kéo theo sự giảm sút nghiêm trọng trong giá trị xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam và làm cho cán cân xuất nhập khẩu của Việt Nam rơi vào tình trạng thâm hụt nghiêm trọng. Nhiều doanh nghiệp khai thác than ở địa phương năm 2016 phải đóng cửa. Tỷ lệ lao động trong hai ngành này giảm trong năm 2016 tới 8,2%.

Tình trạng suy thoái của ngành khai thác khoáng sản Việt Nam thời gian vừa qua là do 4 nguyên nhân chủ yếu sau đây: (i) Sự giảm sút giá than và dầu thô thế giới. Năm 2016, giá than thế giới đã giảm 25% so với năm trước, giá dầu thô cũng giảm xuống chỉ còn khoảng 45-50 USD/thùng [3], [4]; (ii) Các điều kiện khai thác ngày càng khó khăn đòi hỏi công nghệ và kỹ thuật khai thác cao hơn trong khi đó công nghệ khai thác trong nước lạc hậu, năng suất lao động thấp, đặc biệt là những doanh nghiệp địa phương nhập dây truyền công nghệ cũ của Trung Quốc (iii) Chính phủ bắt đầu thay đổi chính sách như đặt ra các yêu cầu về bảo vệ môi trường, đánh thuế môi trường, thuế tài nguyên... khiến cho chi phí khai thác trở nên cao hơn; (iv) Nguyên nhân mang tính lâu dài và ngày càng trầm trọng hơn là sự cạn kiệt các nguồn tài nguyên và sự thay đổi xu hướng tiêu dùng năng lượng mới (năng lượng xanh thay thế cho các năng lượng truyền thống phụ thuộc nhiều vào tài nguyên trên toàn thế giới). Chính điều này đã đưa ngành công nghiệp

khai thác khoáng sản của Việt Nam rơi vào thế suy thoái không chỉ năm 2016 mà là hướng tất yếu trong dài hạn.

Sự phát triển của ngành công nghiệp khai khoáng giai đoạn này cho thấy tài nguyên thiên nhiên đã và đang không còn là lợi thế để phát triển đất nước, công nghệ lạc hậu giá rẻ cũng không còn là lợi thế để phát triển ngành công nghiệp; xuất khẩu than và dầu thô không còn là “bầu sữa mẹ” để bù đắp thâm hụt cán cân xuất nhập khẩu và tăng ngân sách nhà nước. Ngành công nghiệp khai thác khoáng sản của Việt Nam đã đến lúc phải tìm cho mình một hướng đi mới để phát triển và đóng góp có hiệu quả cho sự phát triển chung của nền kinh tế. Điều này đòi hỏi chính phủ cần xác định lại động lực phát triển kinh tế, tăng nguồn thu ngân sách, cân đối xuất nhập khẩu và tạo dựng lợi thế cạnh tranh mới để phát triển bền vững trong nền kinh tế toàn cầu.

3. Tăng trưởng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

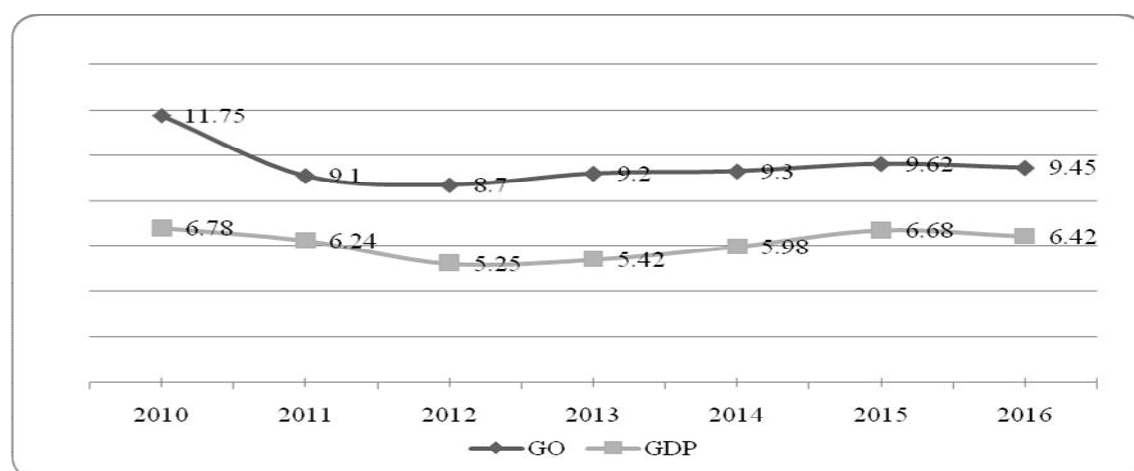
Mặc dù tốc độ tăng trưởng chung của ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2016 có sự biến động không ổn định, nhưng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam lại đạt được tốc độ tăng trưởng cao hơn và có xu hướng tăng liên tục từ năm 2012 đến nay (Bảng 1). Năm 2016 ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất trong vòng 6 năm trở lại đây (11,9%). Tuy nhiên, các yếu tố tạo nên sự tăng trưởng của nhóm ngành này lại thể hiện sự thiếu bền vững, không hiệu quả, gây cản trở tăng trưởng lâu dài của toàn bộ nền kinh tế do mang đậm màu sắc gia công, lắp ráp và đang ở khâu có giá trị gia tăng thấp nhất trong chuỗi giá trị chung của nền kinh tế toàn cầu.

Bảng 1: Tăng trưởng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giai đoạn 2011-2016 [3]

Chỉ tiêu/năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp (%)	6,8	5,8	5,9	7,6	9,7	7,57
Tốc độ tăng trưởng ngành chế biến chế tạo (%)	9,5	4,5	7,6	8,7	10,5	11,9
Đóng góp của ngành chế biến, chế tạo vào tăng trưởng công nghiệp (%)	6,7	3,2	5,3	6,2	7,5	7,9

Đóng góp của ngành chế biến, chế tạo vào tăng trưởng chung của ngành công nghiệp tăng từ 6,7% năm 2010 lên 7,9% năm 2016. Tuy nhiên, đây chỉ là kết quả của các sản phẩm gia công lắp ráp, trong khi đó, các sản phẩm chế biến, chế tạo từ nguồn nguyên liệu trong nước tăng trưởng vẫn thấp. Biểu hiện cụ thể của tình trạng này là tốc độ tăng trưởng tổng sản lượng

(GO) lớn hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng GDP của nền kinh tế (Hình 1). Mặc dù trong giai đoạn 2010-2016, GO đã giảm từ 11,75% xuống 9,45% nhưng tốc độ tăng trưởng GO vẫn cao hơn khoảng 3 điểm phần trăm so với tốc độ tăng trưởng GDP trong năm 2016. Điều đó khẳng định: (i) Hiệu quả tăng trưởng của ngành thấp do hàm lượng giá trị gia tăng thấp.



Hình 1: Tốc độ tăng trưởng GO và GDP giai đoạn 2011-2016 [3]

(ii) Tăng trưởng của ngành chế biến, chế tạo của Việt Nam vẫn chưa có thay đổi tích cực theo chiều sâu hướng vào những ngành có giá trị gia tăng cao. Biểu hiện rõ nét của xu hướng phát triển trong ngành chế biến, chế tạo là tăng trưởng của một số sản phẩm

chế biến từ nguyên liệu trong nước rất thấp, có nhiều sản phẩm chỉ đạt tốc độ tăng 1-3%. Điều này cho thấy, Việt Nam vẫn chưa có một ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo đúng nghĩa của nó. Với thực trạng này, ngành chế biến, chế tạo của Việt Nam vẫn

chưa thể phát huy được vai trò tiên phong trong việc tạo giá trị gia tăng cao cho sản xuất công nghiệp. Trong khi đó các ngành mang tính gia công lắp ráp có tốc độ tăng trưởng lớn hơn mức trung bình rất nhiều (như: ngành điện tử, máy tính có tốc độ tăng trưởng 12,8%, ngành ô tô có tốc độ tăng trưởng 16,4% và sản phẩm kim loại có tốc độ tăng trưởng 17,9%).

Bên cạnh đó, sự tăng trưởng ngành chế biến, chế tạo chủ yếu vẫn phụ thuộc vào các doanh nghiệp FDI gia công thông qua phương thức tạm nhập - tái xuất. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2016, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu sản phẩm chế biến, chế tạo năm 2016 đạt 11,9%, trong đó các doanh nghiệp trong nước chỉ đạt 4,8%, các doanh nghiệp FDI (100% vốn nước ngoài) dệt may có tốc độ tăng trưởng 23%, điện thoại, điện tử 14,4%, máy tính linh kiện 18,4%, ô tô, máy móc thiết bị 28,4%. Tương ứng, các doanh nghiệp FDI cũng có tốc độ tăng trưởng nhập khẩu vượt trội chủ yếu là phụ tùng linh kiện nhập khẩu để gia công lắp ráp phục vụ cho xuất khẩu (tăng trưởng 20,1%) cao hơn tốc độ tăng trưởng nhập khẩu chung của nền kinh tế 4,6%. Điều này cho thấy bức tranh công nghiệp của Việt Nam vẫn chỉ là hình ảnh của “những xưởng gia công” của nước ngoài đặt ở Việt Nam, phần nhận được của Việt Nam rất thấp, không hiệu quả và lệ thuộc nhiều vào nước ngoài, thiếu bền vững.

Nhiều chuyên gia đã giải thích sự phát triển kém hiệu quả và thiếu bền vững của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam thời gian qua là do: (i) Sự yếu kém về năng lực sản xuất của các doanh nghiệp trong nước; (ii) Thiếu sự liên kết và chuyển giao công nghệ giữa các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp FDI; (iii) Thiếu mục tiêu chiến lược tổng thể phát

triển các ngành công nghiệp nói chung và ngành công nghiệp chế biến nói riêng dẫn đến thu hút vốn FDI chọn lọc và không có tiêu chí đánh giá rõ ràng, không có điều kiện ràng buộc các doanh nghiệp FDI trong việc hỗ trợ và chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp trong nước.

Trong ba nguyên nhân trên, sự yếu kém về năng lực sản xuất của các doanh nghiệp trong nước là yếu tố đáng lo ngại nhất, bởi vì hầu hết các doanh nghiệp cơ khí sử dụng máy móc, thiết bị đã cũ, lạc hậu (hơn 50% máy sử dụng từ 30-50 năm, đã hết khấu hao); một số thiết bị xuất xứ từ Liên Xô và Đông Âu cũ; 2/3 thiết bị nhập của Trung Quốc [1]. Có thể nói, trong một thời kỳ dài, việc đầu tư cho công nghiệp chế biến của Việt Nam đã thiếu đồng bộ, chắp vá do doanh nghiệp gặp khó khăn về vốn, thiếu sự hỗ trợ của Nhà nước cũng như thiếu những chính sách và tầm nhìn dài hạn của Chính phủ trong việc đưa ra các chuẩn mực để lựa chọn công nghệ.

Ngoài ra, sự kết nối giữa các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp trong nước còn tương đối yếu. Các doanh nghiệp FDI thường tập trung vào sản xuất phục vụ xuất khẩu trong khi các doanh nghiệp trong nước chủ yếu hướng nội và phục vụ cho thị trường trong nước. Chính vì vậy, các doanh nghiệp FDI dường như hoạt động độc lập và không có tác động lan tỏa đến các doanh nghiệp trong nước thông qua tăng cầu về đầu vào, tăng cơ hội tiếp cận công nghệ mới hoặc chuyển giao phương thức quản lý mới.

Trong khi đó, khi theo đuổi mục tiêu xây dựng nước công nghiệp theo hướng hiện đại, Việt Nam thiếu những tiêu chí cụ thể rõ ràng để định hướng chung cho toàn nền kinh tế; vẫn đồng nhất phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo với phát triển công nghiệp; chưa thực sự có chọn lọc và gắn kết

các chính sách phát triển công nghiệp nói chung và phát triển công nghiệp chế biến nói riêng trong một chiến lược tổng thể, vì thế, các ngành chế biến, chế tạo vẫn dựa vào thâm dụng lao động, tạo ra giá trị gia tăng thấp; thiếu các chính sách đầu tư, ưu tiên phát triển các ngành cung ứng nguyên vật liệu (như vải bông, vải tổng hợp, thuốc nhuộm, hóa chất, nhựa và thép, các ngành này hiện đang nhập trên 70% nguyên vật liệu từ nước ngoài) [5]; thiếu các chính sách khuyến khích và đầu tư có trọng điểm vào những ngành tạo giá trị gia tăng cao để tạo nền tảng cho sự phát triển một nước công nghiệp theo hướng hiện đại; thiếu sự đầu tư và phát triển nguồn lực con người một cách phù hợp để đáp ứng với những yêu cầu phát triển các ngành công nghiệp này. Điều này khẳng định ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam rất khó trở thành ngành động lực trong việc đưa nước ta sớm trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại (yêu cầu giá trị gia tăng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng giá trị công nghiệp trên 85%). Điều này đặt ra yêu cầu cấp bách phải có tiêu chí và định hướng rõ ràng trong phát triển công nghiệp nói chung và công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng cũng như cần làm rõ tiêu chuẩn lựa chọn công nghệ và lựa chọn nhà đầu tư nước ngoài khi phê duyệt các dự án FDI nhằm đạt được các mục tiêu phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo đã đề ra trong thời gian tới.

4. Tăng trưởng ngành nông nghiệp

Khác với sự phát triển công nghiệp, tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp có xu hướng suy giảm liên tục từ 4,02% trong năm 2011 xuống 1,36% trong năm 2016.

Chính vì vậy, điểm % đóng góp của ngành nông nghiệp vào tăng trưởng nền kinh tế giảm mạnh, từ 0,76 điểm năm 2011 xuống còn 0,54 điểm năm 2015 và 0,22 điểm năm 2016. Đây là mức thấp kỷ lục nhất trong vòng 6 năm trở lại đây, giảm hơn 300% so với năm 2011 và giảm 50% so với năm 2015. Trong đó, ngành trồng trọt có mức sản lượng lương thực giảm sút 4% so với 2015. Trong nửa đầu năm 2016, lần đầu tiên trong nhiều năm, lĩnh vực nông nghiệp có GDP tăng trưởng -0,18%; tương ứng 397.400 tỷ đồng.

Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp thấp đã kéo theo việc giảm tốc độ tăng trưởng của 2 ngành công nghiệp và thương mại - dịch vụ trên góc độ chuỗi giá trị sản phẩm ngành nông nghiệp; đồng thời tiếp tục làm giảm năng suất lao động trong ngành nông nghiệp cũng như năng suất lao động xã hội, vì gần 70% lao động Việt Nam vẫn đang làm việc trong ngành nông nghiệp. Nguyên nhân giảm tốc độ tăng trưởng nông nghiệp năm 2016 là do 3 yếu tố sau.

Thứ nhất, sự cố môi trường Formosa nghiêm trọng chưa từng có xảy ra tại vùng biển các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, đã ảnh hưởng đến hoạt động khai thác thủy sản của các tỉnh ven biển miền Trung cũng như của cả nước. Theo Tổng cục Thống kê, sản lượng thủy sản của 4 tỉnh miền Trung năm 2016 giảm 17,2% (tương đương 35,3 nghìn tấn) so với năm 2015, trong đó sản lượng thủy sản khai thác giảm 20,9% (tương đương 32,6 nghìn tấn). Đây chính là bài học đắt giá của Việt Nam trong việc lựa chọn sai nhà đầu tư nước ngoài và thiếu quan tâm thỏa đáng đến kiểm tra, giám sát các tiêu chuẩn công nghệ và môi trường của các doanh nghiệp công nghiệp này.

Thứ hai, khả năng dự báo và ứng phó với biến đổi khí hậu bất thường của ngành nông nghiệp còn thiếu chủ động và hạn chế. Năm 2016, sản xuất nông nghiệp của Việt Nam gặp nhiều khó khăn như rét đậm rét hại ở miền Bắc, hạn hán và mưa lũ ở miền Trung, xâm nhập mặn ở các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long. Ước tính thiệt hại trong đợt hạn hán và xâm nhập mặn 2015-2016 toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long đã lên đến 5.500 tỷ đồng, trên 160.000 ha đất canh tác (chủ yếu là lúa, ngoài ra còn có mía, cây ăn trái, rau màu...) bị nhiễm mặn gây thiệt hại khoảng 3.000 tỷ đồng; thiệt hại trong nuôi trồng thủy sản các loại khoảng 200 tỷ đồng [3], [4]. Sản lượng lúa cả năm đạt 43,6 triệu tấn, giảm 1,5 triệu tấn so với năm 2015. Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2016 ước đạt 48,8 triệu tấn, giảm 1,6 triệu tấn so với năm 2015. Thời gian tới, biến đổi khí hậu trên toàn cầu sẽ còn có nhiều biến động khó lường, nếu Việt Nam không sớm chuyển đổi phương thức sản xuất ít lệ thuộc hơn vào điều kiện tự nhiên và có các biện pháp chủ động trong ứng phó với biến đổi khí hậu thì tình trạng này sẽ còn kéo dài và sẽ ảnh hưởng lớn đến sự phát triển chung của nền kinh tế.

Thứ ba, trình độ quản lý và phương thức sản xuất nông nghiệp lạc hậu và kém hiệu quả. Sự yếu kém về trình độ phát triển nông nghiệp thể hiện trên các mặt: (i) Tỷ trọng các sản phẩm nông nghiệp truyền thống với giá trị kinh tế thấp vẫn chiếm cao trong cơ cấu nông nghiệp, ngành trồng trọt vẫn chiếm 72% giá trị sản xuất nông nghiệp và trên 50% giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp. (ii) Sản xuất nông nghiệp vẫn chủ yếu dựa trên dựa trên trình độ kỹ thuật thủ công và nửa cơ khí. Trên 70% nông sản của Việt Nam đều được bán dưới dạng thương

phẩm thô, chất lượng kém và các giá thấp hơn các nước trong vùng. Tăng trưởng nông nghiệp ở Việt Nam chủ yếu vẫn dựa trên quảng canh hoặc đẩy mạnh thâm dụng đất, thiếu sự ứng dụng công nghệ cao nên vẫn chịu rủi ro khá lớn và phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên. (iii) Mô hình sản xuất trong nông nghiệp phần lớn vẫn là quy mô nhỏ bé manh mún, phân tán, tính chất hàng hoá vẫn còn thấp. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, đến tháng 12/2015, Việt Nam chỉ có 3.846 doanh nghiệp trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (chiếm 0,8% tổng số doanh nghiệp trong toàn bộ nền kinh tế), 12.000 hợp tác xã, 56.000 tổ hợp tác xã, 29.389 trang trại. Trong khu vực kinh tế hộ, 69% hộ nông dân sử dụng ruộng nhỏ dưới 0,5 ha, các hộ gia đình sử dụng ruộng lớn hơn 2 ha chỉ khoảng 6%.

Điều này cho thấy, tổ chức sản xuất hàng hóa lớn trong ngành nông nghiệp còn rất ít, công nghệ sản xuất nông nghiệp vẫn theo kiểu truyền thống, lạc hậu, sử dụng nhiều lao động, năng suất lao động thấp và lệ thuộc nhiều vào các yếu tố tự nhiên. Chính vì vậy, mục tiêu giảm tỷ lệ lao động trong nông nghiệp xuống dưới 20% và tăng năng xuất lao động và ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp vẫn còn là thách thức lớn trong quá trình xây dựng nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Thứ tư, sản xuất nông nghiệp của Việt Nam còn tự phát, chộp giật và theo trào lưu từng thời kỳ, thiếu chủ động đầu ra, chưa quan tâm đến chất lượng và an toàn thực phẩm dẫn đến thường xuyên bị ép giá do không minh chứng được nguồn gốc xuất xứ của các yếu tố đầu vào, thiếu gắn kết với chuỗi phân phối sản phẩm. Điều này dẫn đến nhiều sản phẩm làm ra không đáp ứng

nhu cầu tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu như lợn không xuất khẩu sang Trung Quốc được, vải và dưa hấu khi thì mất mùa khi lại không tiêu thụ được... Điều này đòi hỏi sản xuất nông nghiệp cần có qui hoạch và chiến lược rõ ràng cho từng vùng, kiểm soát qui trình sản xuất để đảm bảo chất lượng, hướng tới tiêu dùng xanh và an toàn thực phẩm. Bên cạnh đó, cần xây dựng hệ thống phân phối sản phẩm có nguồn gốc sản phẩm rõ ràng, chuyên nghiệp, gắn kết chặt chẽ với người sản xuất để xây dựng niềm tin với người tiêu dùng và phát triển bền vững.

5. Các giải pháp chủ yếu để thúc đẩy tăng trưởng các ngành kinh tế Việt Nam

Để sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng của các ngành kinh tế theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong ngành nông nghiệp, tăng năng suất lao động của các ngành kinh tế, phát triển ngành công nghiệp trong những lĩnh vực có giá trị gia tăng cao, ít lệ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên và khắc phục các hạn chế trong phát triển các ngành kinh tế trong thời gian qua, Việt Nam cần thực hiện nhiều giải pháp dài hạn và ngắn hạn, trước mắt, cần tập trung thực hiện 6 giải pháp chủ yếu sau đây:

Một là, cần xác định và làm rõ tiêu chí phát triển nước công nghiệp theo hướng hiện đại, từ đó cụ thể hóa các hướng đích, mục tiêu phát triển các ngành kinh tế trong đó có ngành nông nghiệp và công nghiệp chế biến, chế tạo. Cần trả lời rõ câu hỏi rằng “để sớm đưa nước ta thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại thì ngành nào

là động lực chính, ngành đó khai thác lợi thế gì của Việt Nam và từ đó đầu tư thỏa đáng để phát huy lợi thế đó trong phát triển kinh tế?”.

Hai là, cần xác định rõ ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển trong từng giai đoạn phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển chung của nền kinh tế; tập trung đầu tư thỏa đáng cho các ngành ưu tiên trong đó có đầu tư phát triển nguồn nhân lực phù hợp; tránh đầu tư tràn lan, thiếu mục tiêu rõ ràng và giảm hiệu quả chung của nền kinh tế.

Ba là, cần tăng cường nghiên cứu và triển khai (R&D) ứng dụng công nghệ cao đối với các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá có giá trị kinh tế cao, tăng năng suất lao động và từng bước giảm tỷ trọng lao động trong ngành nông nghiệp. Bên cạnh những biện pháp nghiêm ngặt về bảo vệ môi trường, ứng phó với sự biến đổi khí hậu, cần đẩy mạnh công cuộc tái cấu trúc ngành nông nghiệp. Việc đầu tư nghiên cứu triển khai áp dụng công nghệ cao trong ngành nông nghiệp chính là điểm mấu chốt để giải quyết mọi vấn đề của sản xuất nông nghiệp hiện nay (như: năng suất thấp, tính chất hàng hoá và giá trị kinh tế không cao, có nguy cơ không thân thiện môi trường và không ứng phó kịp thời với biến đổi khí hậu). Hướng tập trung mạnh nhất và quan trọng nhất là thực hiện có hiệu quả R&D áp dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp. Cần phải triển khai nhanh hiện nay là tạo ra (bằng chuyển giao từ bên ngoài vào và tự nghiên cứu ở trong nước) và áp dụng các loại giống cây trồng và vật nuôi mới (trong cả ngắn hạn và dài hạn) có giá trị kinh tế cao, thích ứng được với hiện tượng nước biển dâng, nhiễm mặn, hạn hán, gió Lào, giá rét. Địa bàn hướng tới cần cụ thể áp dụng là các vùng trọng tâm

chịu ảnh hưởng cao của biến đổi khí hậu như vùng đồng bằng sông Cửu Long, khu vực miền Trung và Tây Nguyên, miền núi phía Bắc. Các loại giống mới (ngoài việc đáp ứng được yêu cầu “nông nghiệp thông minh với khí hậu”) cần đáp ứng được yêu cầu: có giá trị kinh tế cao, có khả năng sản xuất mang tính hàng hoá trên phạm vi quy mô lớn và có thể áp dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất. Để thực hiện được giải pháp thứ ba này cần thực hiện các việc sau.

- Đặt nhiệm vụ cụ thể, có lộ trình nghiên cứu và triển khai cho các cơ quan, viện nghiên cứu và các trường đại học kỹ thuật nông nghiệp. Không đặt nhiệm vụ cho các đơn vị này một cách chung chung, mà cần có những hợp đồng R&D cụ thể, đối với từng loại cây trồng hay vật nuôi có khả năng thích ứng và gắn trực tiếp với địa bàn cụ thể. Trong quá trình đó, cần có sự hỗ trợ tài chính và phương tiện kỹ thuật không phải chỉ của Nhà nước mà là đa dạng hoá các nguồn hỗ trợ.

- Hướng hoạt động R&D liên quan đến nông nghiệp vào các khu công nghệ cao. Đây là một điểm mới cần làm và cần đặc biệt ưu tiên.

Thực hiện sản xuất trên bình diện quy mô lớn, đầu tư hoàn thiện hệ thống thuỷ lợi theo chương trình tái cơ cấu thuỷ lợi và hệ thống điện phục vụ nông nghiệp, thực hiện thị trường đất đai trong nông nghiệp, xoá bỏ chính sách hạn điền để có thể phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá quy mô lớn.

- Chính phủ cần đóng vai trò quan trọng, chi phối ở một số lĩnh vực. Một số chức năng trước đây của Chính phủ (như quy hoạch sử dụng đất, xác định chỉ tiêu sản xuất, quản lý canh tác, kinh doanh nông phẩm và cung ứng công nghệ chủ đạo) sẽ

dần không còn quan trọng hoặc thậm chí không còn cần thiết trong quá trình chuyển đổi sang nền nông nghiệp dựa trên kiến thức, theo định hướng thị trường và linh hoạt hơn. Chính phủ cần giảm đầu tư trực tiếp cho nông nghiệp, hỗ trợ tư nhân đầu tư và cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, đẩy mạnh các chức năng quản lý nhà nước quan trọng (như quản lý về môi trường, an toàn sinh học, an toàn thực phẩm và quản trị rủi ro), hỗ trợ cho thị trường đất nông nghiệp, hỗ trợ xây dựng hạ tầng nông thôn và các yếu tố khác có ảnh hưởng đến chi phí giao dịch của nông dân và doanh nghiệp nông nghiệp, đồng thời khôi phục lại hệ thống đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp.

Bốn là, cần kết hợp giữa sự nỗ lực của doanh nghiệp và sự hỗ trợ của Nhà nước. Trong điều kiện hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, sản xuất trong nước không thể tránh khỏi những dao động kinh tế theo chu kỳ. Vì thế, để đảm bảo tăng trưởng ổn định, việc nâng cao năng lực nội sinh của doanh nghiệp nói chung, các doanh nghiệp ngành công nghiệp khai thác khoáng sản, công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng có ý nghĩa hết sức quan trọng.

Đối với các doanh nghiệp, cần coi việc đầu tư cho khoa học và công nghệ là một trong những yếu tố quan trọng nhằm nâng cao sức cạnh tranh, giảm giá thành sản phẩm.

Nhà nước cần có chính sách đột phá, nâng cao trình độ công nghệ, tăng sức cạnh tranh cho doanh nghiệp chế biến, chế tạo. Một trong những hướng quan trọng nhất là hỗ trợ kinh phí cho doanh nghiệp đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ thông qua đào tạo, thuê chuyên gia, mua công nghệ; mở rộng các hình thức vay trung hạn và dài hạn với lãi suất hợp lý và thời gian hoàn trả vốn phù hợp với khả năng thực tế thu hồi vốn

của từng dự án cụ thể, từng sản phẩm cụ thể và trong giai đoạn nhất định; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp có thể dễ dàng tiếp cận được với nguồn vốn vay cho đầu tư phát triển thông qua Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia.

Năm là, cần tăng cường liên kết doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI, từ đó, nâng cao hiệu quả và tính bền vững của công nghiệp chế biến theo chuỗi giá trị toàn cầu thông qua các hoạt động sau: (i) Yêu cầu các doanh nghiệp FDI lập hồ sơ chuỗi và công bố các cấu phần tiềm năng cho doanh nghiệp Việt Nam. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp trong nước cần chủ động đầu tư các công nghệ phù hợp, chọn lộ trình phát triển thích hợp để chủ động liên kết được với các đối tác nước ngoài và đón nhận các cấu phần sản xuất có lợi thế so sánh và giá trị tăng cao hơn. (ii) Xây dựng các kế hoạch để thực hiện sự hỗ trợ của các doanh nghiệp FDI trong việc nâng cao năng lực của doanh nghiệp trong nước, nhất là chất lượng nguồn nhân lực để có thể có năng lực hấp thụ công nghệ cao. (iii) Nhà nước tạo cơ chế thuận lợi phát triển công nghiệp hỗ trợ cho các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; (iv) Xây dựng các chính sách khuyến khích (nếu có thể, gắn thành điều kiện) để các doanh nghiệp FDI chuyển giao các cấu phần gia công, cung cấp linh kiện cho doanh nghiệp trong nước. Trong các chính sách khuyến khích đó, có thể nhấn mạnh đến chính sách đất đai, chính sách ưu đãi thuế, chính sách lãi suất đối với các sản phẩm tạo ra từ hoạt động liên kết.

Sáu là, cần áp dụng các giải pháp đồng bộ để xây dựng thương hiệu quốc gia và các thương hiệu hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế để kinh doanh một cách chủ

động, tránh bị ép giá cũng như lệ thuộc vào thị trường Trung Quốc như hiện nay.

6. Kết luận

Những phân tích trên đây cho thấy rõ, trong giai đoạn 2011-2016, tăng trưởng các ngành nông nghiệp, công nghiệp khai thác khoáng sản, công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam còn nhiều bất cập, ảnh hưởng lớn đến sự phát triển chung của toàn nền kinh tế. Thực hiện tốt các giải pháp dài hạn và ngắn hạn nêu trên, với sự vào cuộc của cả Nhà nước, doanh nghiệp và người dân chúng ta sẽ từng bước thực hiện được mục tiêu sớm đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Chú thích

² Bài viết là kết quả của đề tài khoa học cấp Nhà nước “Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại” KX04.13/16-20.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), *Báo cáo tóm tắt tình hình thực hiện Nghị quyết 01/NQ-CP của Chính phủ*.
- [2] Ngô Thắng Lợi, Trần Thị Vân Hoa (2016), *Động lực phát triển kinh tế Việt Nam 2011-2015*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [3] Tổng cục Thống kê (2016a), *Báo cáo kinh tế - xã hội năm 2016*, Hà Nội.
- [4] Tổng cục Thống kê (2016b), *Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm (2011-2015)*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [5] World Bank (2016), *Điểm lại tình hình cập nhật phát triển kinh tế Việt Nam*, Hà Nội.

